

ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI, PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI ĐÔNG NAM Á VÀ ĐÔNG Á

Nguyễn Văn Chiến

Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam

Ngày nhận: 09/02/2021; Ngày hoàn thành biên tập: 24/03/2022; Ngày duyệt đăng: 01/04/2022

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của độ mở thương mại và phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tại 6 quốc gia điển hình tại Đông Nam Á (Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore và Philippines) và 3 quốc gia điển hình tại Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản). Dữ liệu được phân tích thông qua phương pháp bình phương tối thiểu khả thi tổng quát cùng phương pháp sai số chuẩn hiệu chỉnh dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng không tồn tại mối quan hệ rõ ràng của độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế, nhưng phát triển tài chính có tác động tích cực lên tăng trưởng. Nghiên cứu cũng tìm thấy tác động tích cực của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng và phát triển du lịch lên tăng trưởng kinh tế, và tác động tiêu cực của tỷ lệ đô thị hóa lên tăng trưởng. Cuối cùng, nghiên cứu cũng cho rằng tăng trưởng kinh tế tại các nước Đông Á đang tốt hơn Đông Nam Á.

Từ khóa: Tăng trưởng, Tài chính, Thương mại, Châu Á

TRADE OPENNESS, FINANCIAL DEVELOPMENT, AND ECONOMIC GROWTH - THE CASE OF SOUTHEAST ASIA AND EAST ASIA

Abstract: This study aims to assess the impact of trade openness and financial development on economic growth using data from six countries in Southeast Asia (Vietnam, Indonesia, Malaysia, Thailand, Singapore and the Philippines), and three countries in East Asia (China, Korea, and Japan). The data are processed by the general feasible least squares and the panel corrected standard errors. The results confirm that there is no clear relationship between trade openness and economic growth. However, financial development has a positive impact on economic growth. The study also finds a positive effect of foreign direct investment inflows and tourism development on economic growth. Meanwhile, the urbanization rate has a negative

¹ Tác giả liên hệ, Email: chiennv@tdmu.edu.vn

effect on growth. Finally, the study suggests that economic growth in East Asian countries is better than that in Southeast Asia.

Keywords: Growth, Finance, Trade, Asia

1. Giới thiệu

Đông Á là khu vực nằm ở phía Đông của Châu Á, trong đó Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc được đánh giá là quốc gia có vai trò quan trọng nhất trong khu vực, đóng góp phần lớn vào hoạt động kinh tế, thương mại và đầu tư trong vùng và trên thế giới. Khu vực Đông Á được đánh giá là khu vực phát triển hưng thịnh, hình thành những trung tâm tài chính, thương mại, văn hóa của khu vực, tiêu biểu như Thượng Hải, Tokyo, Seoul, Bắc Kinh.

Đông Nam Á là tiểu vùng địa lý nằm ở phía đông nam của Châu Á, nằm trên khu vực buôn bán tập nập, lưu thông hàng hóa giữa Đông Á và các khu vực kinh tế lớn của thế giới tại Châu Âu, Châu Mỹ, khu vực Trung Đông. Trải qua biến động thăng trầm của lịch sử, các quốc gia Đông Nam Á và Đông Á có mối quan hệ khăng khít với nhau. Các nước Đông Á cũng là nơi đầu tư nhiều dòng vốn FDI vào khu vực Đông Nam Á, ngược lại, khu vực Đông Nam Á cũng nhanh chóng ký kết hiệp định tự do thương mại (FTA) với 3 đối tác lớn trong khu vực Đông Á bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc (gọi tắt là ASEAN+3). Tháng 4 năm 1997, cơ chế hợp tác giữa ASEAN và 3 đối tác Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc chính thức được thảo luận nhằm thiết lập cơ chế hợp tác giữa ASEAN và các nền kinh tế quan trọng trong khu vực Đông Á, và cơ chế được thông qua năm 2020, cơ chế hợp tác được duy trì kết nối và phát triển đã trở thành một kênh quan trọng trong hợp tác giữa ASEAN và Đông Á (ASEAN, 2022).

Khu vực ASEAN hiện là tổ chức hợp tác của 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Trong đó có nhóm quốc gia được đánh giá có quy mô nền kinh tế lớn và đóng góp quan trọng bậc nhất vào sự phát triển của ASEAN, bao gồm Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Singapore và Việt Nam (còn gọi là ASEAN-6); cùng với những quốc gia có quy mô kinh tế nhỏ hơn như Lào, Campuchia, Đông Timor, Brunei, Myanmar. Năm 2015, cộng đồng kinh tế ASEAN (ASEAN Economic Community) được thành lập, trong đó khu vực sẽ hướng tới một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung trong lưu chuyển hàng hóa, lưu chuyển dịch vụ, đầu tư và vốn, tự do chuyển dịch lao động có tay nghề và hội nhập, mục tiêu cuối cùng là xây dựng một ASEAN phát triển ổn định, thịnh vượng, có khả năng cạnh tranh cao (AEC, 2022).

Nghiên cứu về độ mở thương mại, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế đã được thực hiện tại Đông Á nói chung và cả khu vực Mỹ Latinh nói riêng trong nghiên cứu của Chen (1999), nghiên cứu tại các quốc gia phát triển và đang phát triển nói chung trên quy mô toàn cầu của Fatima & cộng sự (2020), tại Trung Quốc

như trong nghiên cứu của Hye & cộng sự (2016), hoặc tại 40 quốc gia tiêu biểu toàn cầu của Durusu-Ciftci & cộng sự (2017). Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu cụ thể nào thực hiện tại khu vực Đông Nam Á, điển hình là các quốc gia thuộc nhóm ASEAN-6 và khu vực Đông Á nhằm phân tích sự khác biệt trong tăng trưởng giữa hai khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Do vậy, trong nghiên cứu này tác giả thực hiện đánh giá tác động này nhằm đánh giá liệu rằng các chính sách mở rộng thương mại trong bối cảnh hội nhập đầu tư, thị trường tài chính của các quốc gia trong khu vực có mang lại tăng trưởng kinh tế trong khu vực. Nghiên cứu cũng là cơ sở để đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng tại Đông Nam Á và Đông Á.

Ngoài phần đầu đề cập về lý do chọn chủ đề nghiên cứu, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu. Phần 3 thảo luận về thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần 4. Các kết luận và hàm ý chính sách được đưa ra trong phần 5.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào quá trình (1) tích lũy tài sản như vốn, lao động và đất đai và (2) quá trình đầu tư vào các tài sản tạo năng suất (Phạm, 2020). Các yếu tố khác như chính sách, thể chế, sự ổn định chính trị, nguồn tài nguyên, trình độ giáo dục y tế đều là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế.

Sự hình thành nên tăng trưởng đã được nhiều nhà kinh tế học giải thích, như theo mô hình Ricardo cho rằng đất đai sản xuất là nguồn gốc tăng trưởng (McDonald, 2020). Tuy nhiên, đất đai là có giới hạn, dẫn tới xu hướng giảm lợi nhuận trong hoạt động sản xuất và ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Thực tế, một số quốc gia có mức tăng trưởng trong dài hạn cao, đặc biệt là thành công trong phát triển kinh tế Đông Á và mô hình Ricardo đã không giải thích được nguồn gốc tăng trưởng. Mô hình hai khu vực thì cho rằng tăng trưởng kinh tế diễn ra do sự dịch chuyển lao động làm cho năng suất lao động của lao động nông thôn tăng lên, và cuối cùng năng suất lao động chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên. Các mô hình khác đã có bổ sung giải thích sự hình thành tăng trưởng, như mô hình Harrod-Domar giải thích lượng vốn đưa vào sản xuất tăng lên (Sato, 1964), hoặc mô hình Solow-Swan khẳng định nền kinh tế có tiết kiệm cao sẽ có mức sản lượng cao hơn, hoặc tăng trưởng được hình thành từ vốn và lao động, như giải thích từ mô hình Tân cổ điển (Cai & cộng sự, 2014).

Để bổ sung cho cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu thời gian gần đây cũng đã bổ sung các nguyên nhân hình thành tăng trưởng, như nghiên cứu của Keho (2017), Fatima & cộng sự (2020), Hye & cộng sự (2016) cho rằng độ mở thương mại có tác

động lên tăng trưởng. Ngoài ra, phát triển tài chính có tác động lên tăng trưởng (De Gregorio & Guidotti, 1995; Levine, 1997; Durusu-Ciftci & cộng sự, 2017; Tariq & cộng sự, 2020), tỷ lệ đô thị hóa (Nguyen & Nguyen, 2018), phát triển du lịch (Bùi, 2021; Trương, 2021; Vũ & cộng sự, 2021; Rasool & cộng sự, 2021).

2.2 Tổng quan nghiên cứu

2.2.1 Độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế

Trong xu thế toàn cầu hóa diễn ra nhanh chóng hiện nay, các quốc gia theo đuổi chính sách tự do hóa thương mại, qua đó mở rộng thương mại bằng cách thúc đẩy xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ với thế giới trở thành một động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tác động giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế đã được một số nhà nghiên cứu thực hiện trong thời gian gần đây, tiêu biểu như nghiên cứu của Keho (2017), Fatima & cộng sự (2020), Hye & cộng sự (2016).

Trong các nghiên cứu trước, hầu hết các tác giả đều cho rằng tồn tại tác động tích cực giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế, như đã được khẳng định trong nghiên cứu của Chen (1999), Keho (2017), Fatima & cộng sự (2020). Cụ thể, Keho (2017) cho rằng tác động của độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế tùy thuộc vào từng bối cảnh cụ thể và tùy từng quốc gia nghiên cứu, nhìn chung tồn tại cả tác động tích cực và tiêu cực. Sử dụng phương pháp phân phối trễ tự hồi quy (ARDL) tại Bờ Biển Ngà trong giai đoạn 1965-2014, tác giả cho rằng tồn tại tác động tích cực của độ mở thương mại lên tăng trưởng kinh tế tại quốc gia này. Ngoài ra, quốc gia này có mức độ phát triển kinh tế còn thấp, nhu cầu vốn đầu tư còn lớn, quá trình tích lũy vốn kết hợp với chính sách thương mại phù hợp có tác động kích thích hơn lên tăng trưởng kinh tế. Fatima & cộng sự (2020) thực hiện nghiên cứu tại các quốc gia phát triển và đang phát triển trong 34 năm từ 1980 đến 2014 nhằm đánh giá mối quan hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng tại các quốc gia dựa trên mức độ phát triển của tích lũy vốn nhân lực qua phương pháp moment tổng quát hệ thống. Fatima & cộng sự (2020) cho rằng, tích lũy vốn nhân lực là nhân tố có thể đại diện cho mức độ hội nhập thương mại của quốc gia do những lợi ích của tự do hóa thương mại mang lại. Tại quốc gia có mức độ tích lũy vốn nhân lực thấp, độ mở thương mại có tác động tiêu cực lên tăng trưởng bởi quốc gia này không có nhiều lợi thế trong sản xuất, sự mở rộng thương mại chỉ mang lại nhiều cơ hội hơn cho đối tác nước ngoài. Tương tự, nghiên cứu của Chen (1999) khẳng định mối quan hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế tại Đông Á nói chung và cả khu vực Mỹ Latinh nói riêng.

Tuy nhiên, ngoài những lợi ích tích cực của độ mở thương mại và tăng trưởng được tìm thấy trong hầu hết các nghiên cứu, vẫn có một số nghiên cứu cho rằng có thể không tồn tại một mối quan hệ nào giữa thương mại và tăng trưởng. Qua phương pháp mô hình hồi quy vector (VAR), Kumari (2021) cho rằng không tồn tại mối quan hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên có hình thành

mối quan hệ giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng tại Ấn Độ. Kết quả này đến từ quá trình các công ty FDI đầu tư vào Ấn Độ nhằm mục đích khai thác những lợi thế từ thị trường này hơn là mở rộng thương mại. Thậm chí trong một số trường hợp, tồn tại tác động tiêu cực lên tăng trưởng, như nghiên cứu tại Trung Quốc trong thời gian 1975-2009 của Hye & cộng sự (2016). Thông qua phân tích qua mô hình tăng trưởng nội sinh, ARDL và phân tích đồng tích hợp nhằm đánh giá các tác động dài hạn giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu đã chỉ ra rằng độ mở thương mại có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa nhân tố này trong một số năm, thể hiện rằng không phải lúc nào độ mở thương mại cũng có tác động tốt lên tăng trưởng. Bằng chứng này hoàn toàn ngược với dự báo về phát triển của kinh tế và thương mại Trung Quốc trong giai đoạn 1975-1980 khi nước này thực hiện các cải cách kinh tế và định hướng hội nhập toàn cầu. Mối quan hệ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ cũng trở nên nóng ấm hơn trong giai đoạn kể trên đã mang lại nhiều cơ hội cho Trung Quốc hội nhập vào dòng chảy thương mại, đầu tư toàn cầu. Bằng lợi thế dân số đông, thị trường rộng lớn và chi phí nhân công rẻ, Trung Quốc đã từng bước hình thành một trung tâm sản xuất lớn trong khu vực, đã đưa nước này trở thành đối tác thương mại lớn trên thế giới. Các chính sách thương mại được nới lỏng, tự do hóa thương mại tăng lên tạo ra nhiều cơ hội cho các công ty nội địa và công ty nước ngoài tại Trung Quốc trong việc mở rộng thị trường và nâng cao năng suất, phát triển kinh tế. Tương tự trong nghiên cứu khác tại Pakistan qua hồi quy ngưỡng, Tariq & cộng sự (2020) cho rằng độ mở thương mại có tác động không đáng kể lên tăng trưởng.

Đã có một số nghiên cứu được thực hiện tại khu vực ASEAN nhằm đánh giá về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế, như nghiên cứu của Jalil & Rauf (2021), nhóm tác giả sử dụng phương pháp CCEMG và đặc biệt System GMM tại 82 quốc gia nhằm xử lý tác động phụ thuộc, nội sinh và điểm gãy cấu trúc từ đó kết luận rằng có tác động của độ mở thương mại lên tăng trưởng. Tương tự, Pradhan & cộng sự (2017) cũng thực hiện đánh giá tác động độ mở thương mại trong giai đoạn trước năm 2012, trong đó tồn tại cả tác động ngắn hạn và dài hạn của độ mở thương mại và tăng trưởng, từ đó các tác giả đề xuất mở rộng thương mại nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á. Nghiên cứu gần đây của Nguyen & Bui (2021) cho rằng có thể tồn tại tác động cả mặt tích cực và mặt tiêu cực của độ mở thương mại lên tăng trưởng tại các nước ASEAN+6. Tuy vậy, nghiên cứu này mới chỉ đánh giá được hồi quy ngưỡng dữ liệu bảng tác động cố định, đặc biệt nghiên cứu chưa đánh giá về tác động phụ thuộc có thể có giữa các nước trong nghiên cứu, bởi lẽ các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á có mối quan hệ kinh tế, đầu tư và dịch chuyển lao động, nên các quan hệ thương mại và tăng trưởng có thể có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.

Như vậy, mặc dù đã có những nghiên cứu được thực hiện tại Trung Quốc, Đông Á và Mỹ Latinh, hay tại Ấn Độ, hoặc ngay tại khu vực Đông Nam Á, nhưng chưa có nghiên cứu đánh giá mối quan hệ độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế tại khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Hai khu vực này được đánh giá là có nhiều điểm tương đồng trong phát triển kinh tế, có vị trí địa lý gần gũi nhau và nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động và có thể có mối quan hệ phụ thuộc tác động qua lại lẫn nhau.

2.2.2 Phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế

Phát triển tài chính là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế tại quốc gia phát triển và đang phát triển. Quốc gia có mức độ phát triển tài chính cao có khả năng tạo ra chi phí rẻ cho người vay vốn và từ đó kích thích sản xuất, tiêu dùng và đầu tư, hay nói cách khác quốc gia có mức độ phát triển tài chính cao có chi phí giao dịch thấp. Theo Hobbs (1996), chi phí giao dịch là chi phí được thực hiện bất kỳ trong việc trao đổi giữa các công ty trên thị trường hoặc trao đổi nguồn lực giữa các bên. Khi chi phí giao dịch thấp, nền kinh tế sẽ phải chi trả một khoản chi phí thấp và do vậy thúc đẩy tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế đã được thực hiện qua một số nghiên cứu của De Gregorio & Guidotti (1995), Levine (1997), Durusu-Ciftci & cộng sự (2017) và Tariq & cộng sự (2020), và kết quả tác động là khác nhau. De Gregorio & Guidotti (1995) cho rằng phát triển tài chính có thể tính theo tỷ lệ giữa tín dụng ngân hàng với khu vực tư nhân và GDP, từ đó tìm thấy mối quan hệ tích cực của phát triển tài chính lên tăng trưởng ở hầu hết các quốc gia, trừ tác động tiêu cực trong trường hợp Mỹ Latinh. Theo đó, quá trình tự do hóa tài chính của các nước Mỹ Latinh mạnh mẽ nhưng năng lực quản lý còn yếu kém nên đã giảm tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này. Nghiên cứu đã khẳng định, kênh truyền dẫn từ phát triển tài chính đến tăng trưởng thể hiện ở hiệu quả đầu tư chứ không đơn thuần từ tổng quy mô đầu tư. Trong môi trường quản lý nhà nước yếu kém, có thể xuất hiện những dự án đầu tư kém hiệu quả, chỉ số ICOR cao thậm chí có thể gây ra hiện tượng lấn át đầu tư từ khu vực tư nhân, giảm tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trước những hoài nghi về tác động của phát triển thị trường và thể chế tài chính lên tăng trưởng kinh tế, Levine (1997) cho rằng có tồn tại mối quan hệ trực tiếp tác động tích cực giữa phát triển tài chính và tăng trưởng. Hơn nữa, một quốc gia có mức độ phát triển tài chính cao còn là một chỉ báo quan trọng về tăng trưởng kinh tế trong tương lai do quá trình tích lũy vốn và lợi thế tận dụng thay đổi công nghệ của quốc gia đó. Levine (1997) cũng khẳng định các công cụ tài chính, thị trường và thể chế phát sinh giảm thiểu tác động thông tin và chi phí giao dịch, ảnh hưởng đến tiết kiệm, quyết định đầu tư, đổi mới công nghệ và tốc độ tăng trưởng dài hạn.

Qua phương pháp phân tích nhóm trung bình (AMG), Durusu-Ciftci & cộng sự (2017) cho rằng mô hình tăng trưởng Solow-Swan bổ sung cho thị trường tài chính theo truyền thống của Wu & cộng sự (2010). Từ đó nhóm tác giả cho rằng nợ từ thị

trường tín dụng và vốn chủ sở hữu từ thị trường chứng khoán là hai yếu tố dài hạn quyết định tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại 40 quốc gia trong giai đoạn 1989-2011, trong đó tồn tại tác động tích cực của phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Các quốc gia nên chú trọng thực hiện các chính sách phát triển thị trường tài chính sâu rộng, bao gồm các biện pháp thể chế và pháp lý để tăng cường vai trò của nhà tài trợ, nhà đầu tư và thực thi các hợp đồng, điều đó giúp thúc đẩy phát triển khu vực tài chính quốc gia và tăng trưởng. Tariq & cộng sự (2020) cho rằng tồn tại mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng tại Pakistan trong giai đoạn 1980-2017, và kết quả tác động là khác nhau, tùy thuộc vào ngưỡng phát triển tài chính. Tăng trưởng kinh tế phản ứng tích cực với phát triển tài chính khi mức độ phát triển tài chính vượt qua ngưỡng giá trị 0,151. Tuy nhiên, khi phát triển tài chính nằm dưới giá trị ngưỡng, tác động của nó đối với tăng trưởng kinh tế là tiêu cực. Do vậy, trường hợp Pakistan đã khẳng định khi phát triển tài chính vượt quá ngưỡng, nó sẽ đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế do mức độ phát triển tài chính cao là động lực tạo ra nguồn lực tài chính cho tăng trưởng. Mở rộng các nghiên cứu đi trước, Tariq & cộng sự (2020) cho rằng vốn vật chất, lực lượng lao động và chi tiêu chính phủ có tác động tiêu cực lên tăng trưởng; trong khi tỷ lệ lạm phát và độ mở thương mại có tác động không đáng kể lên tăng trưởng.

Các nghiên cứu khác cũng khẳng định tăng trưởng kinh tế còn có thể chịu sự tác động của: (i) vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như nghiên cứu của Yang & cộng sự (2021) hoặc Sokhanvar & Jenkins (2021); (ii) tỷ lệ đô thị hóa như nghiên cứu của Nguyen & Nguyen (2018); (iii) hoặc tác động của ngành du lịch qua phân tích định tính từ nghiên cứu của Bùi (2021), Trương (2021). Thực vậy, qua phân tích ARDL, Yang & cộng sự (2021) cho rằng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn bổ sung quan trọng trong phát triển kinh tế tại mỗi quốc gia. Các dòng vốn quốc tế có khả năng cải thiện năng suất thông qua cơ chế lan tỏa và hấp thụ công nghệ, tạo việc làm. Khi một công ty đa quốc gia thực hiện đầu tư, những công nghệ từ các công ty này sẽ được chuyển giao cho nước tiếp nhận đầu tư, quá trình tương tác với các nhà cung cấp, các doanh nghiệp liên kết hoặc đối tác trong nước sẽ giúp các doanh nghiệp này cải thiện năng suất. Đối với tỷ lệ đô thị hóa, tồn tại tác động tích cực của đô thị hóa lên tăng trưởng kinh tế đối với quốc gia có tỷ lệ đô thị hóa thấp, tuy nhiên tại quốc gia có tỷ lệ đô thị hóa cao thì tỷ lệ này có tác động ngược chiều lên tăng trưởng, như trong nghiên cứu của Nguyen & Nguyen (2018). Trong khi đó các nghiên cứu trong nước của Bùi (2021), Trương (2021), Vũ & cộng sự (2021) cũng phân tích tác động tích cực của ngành du lịch lên kinh tế xã hội.

Như vậy có thể thấy, ngoài việc đánh giá tác động của độ mở thương mại lên tăng trưởng tại khu vực Đông Nam Á và Đông Á, nghiên cứu này cũng đánh giá mối quan hệ phát triển tài chính và các nhân tố khác như tỷ lệ đô thị hóa, phát triển du lịch lên tăng trưởng. Các nghiên cứu trước đều nói rằng có mối tác động lên tăng

trường kinh tế từ phát triển tài chính (De Gregorio & Guidotti, 1995; Levine, 1997; Durusu-Ciftci & cộng sự, 2017; Tariq & cộng sự, 2020), tỷ lệ đô thị hóa (Nguyen & Nguyen, 2018), phát triển du lịch (Bùi, 2021; Trương, 2021; Vũ & cộng sự, 2021; Rasool & cộng sự, 2021). Tuy vậy, nghiên cứu được thực hiện tại khu vực Đông Nam Á và Đông Á chưa được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện, và là cơ sở để hình thành nghiên cứu này.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1 Nguồn dữ liệu

Để thực hiện nghiên cứu, dữ liệu thứ cấp về tăng trưởng kinh tế và độ mở thương mại, phát triển tài chính được thu thập từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Ngoài ra, dữ liệu thứ cấp về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng, quy mô dân số và tỷ lệ đô thị hóa được thu thập từ Tổng cục thống kê mỗi nước và Ngân hàng Thế giới. Các số liệu về số khách du lịch quốc tế được thu thập từ Tổng cục du lịch các nước và Ngân hàng Thế giới. Tất cả dữ liệu được thu thập trong giai đoạn 1995-2020.

Bảng 1. Biến sử dụng trong mô hình

Biến	Mô tả	Đo lường	Nguồn
GDP	Tăng trưởng kinh tế	%	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
TO	Độ mở thương mại	% GDP	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
FD	Phát triển tài chính, được tính bằng tín dụng nội địa đổ vào khu vực tư nhân	% GDP	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng	% GDP	Ngân hàng Thế giới và Tổng cục thống kê của các nước
POP	Quy mô dân số, đo bằng ln của tổng dân số		Tổng cục thống kê của các nước
URB	Tỷ lệ đô thị hóa	% dân số	Tổng cục thống kê của các nước
TOU	Phát triển du lịch, đo lường bằng ln của số lượng lượt khách du lịch quốc tế		Tổng cục du lịch của các nước và Ngân hàng Thế giới
REGION	Biến giả, phân theo vùng Nhận giá trị 1: nếu quốc gia nằm tại khu vực Đông Nam Á Nhận giá trị 0: nếu quốc gia nằm tại khu vực Đông Á		

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2 Phương trình hồi quy

Dựa theo các nghiên cứu của Keho (2017), Fatima & cộng sự (2020), Hye & cộng sự (2016), De Gregorio & Guidotti (1995), Levine (1997), Durusu-Ciftci &

cộng sự (2017) và Tariq & cộng sự (2020) cho rằng có mối quan hệ giữa độ mở thương mại, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ này được trình bày theo phương trình hồi quy như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} + \beta_2 FD_{it} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Tuy nhiên, để có một nghiên cứu đầy đủ hơn, nghiên cứu bổ sung một số biến kiểm soát như biến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng FDI, quy mô dân số POP, tỷ lệ đô thị hóa URB và phát triển du lịch TOU vào mô hình ước lượng, phương trình hồi quy được trình bày như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} + \beta_2 FD_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 POP_{it} + \beta_5 URB_{it} + \beta_6 TOU_{it} + \varepsilon_t \quad (2)$$

Để đánh giá về sự khác biệt về tăng trưởng, nghiên cứu sử dụng biến giả REGION, phương trình hồi quy được trình bày như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} + \beta_2 FD_{it} + \beta_3 FDI_{it} + \beta_4 POP_{it} + \beta_5 URB_{it} + \beta_6 TOU_{it} + \beta_7 REGION_{it} + \varepsilon_t \quad (3)$$

4. Phân tích kết quả hồi quy

4.1 Phân tích thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả với dữ liệu về tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, phát triển tài chính, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng, dân số, tỷ lệ đô thị hóa và số khách du lịch trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2020. Về tăng trưởng kinh tế, nhóm nước khảo sát có tốc độ tăng trưởng bình quân 4,62%, trong đó có những thời điểm có nước có tốc độ tăng trưởng cao như Trung Quốc đạt 14,52%, hoặc Indonesia ở mức rất thấp -13,12%. Về độ mở thương mại, độ mở thương mại bình quân đạt 119,05% GDP, trong đó có quốc gia có độ mở rất cao, như Singapore 437,32% GDP, nhưng có quốc gia khác chỉ đạt 16,39% như Nhật Bản năm 1995, khẳng định các chính sách thương mại là khác nhau đối với mỗi nước. Đối với phát triển tài chính, đạt mức bình quân 105,68% quy mô kinh tế GDP, trong đó cao nhất là 217,76% GDP và thấp nhất là 18,47% GDP.

Khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng của các quốc gia cũng khác nhau, có quốc gia có khả năng thu hút dòng vốn cực lớn, tiêu biểu là Singapore với 32,16% GDP, nhưng Indonesia có tỷ lệ ròng âm 2,75% tại thời điểm nước này chịu sự tác động của khủng hoảng tài chính Châu Á giai đoạn 1997-1999. Tỷ lệ đô thị hóa cũng có sự khác biệt, Singapore đạt 100% tỷ lệ đô thị hóa, nhưng các quốc gia như Việt Nam, Philippines có tỷ lệ đô thị hóa còn thấp. Trong khi đó, Thái Lan, Trung Quốc và Hàn Quốc có khả năng thu hút khách du lịch quốc tế, thành công hơn so với Indonesia và Philippines. Về quy mô dân số, Trung Quốc là nước có dân số đông nhất khu vực, và Singapore là quốc gia có quy mô dân số nhỏ nhất.

Bảng 2. Thống kê mô tả

Biến	GDP	TO	FD	FDI	POP	URB	TOU
Giá trị trung bình	4,62	119,05	105,68	4,26	18,18	60,44	16,15
Độ lệch chuẩn	3,91	98,69	47,92	5,87	1,45	23,51	1,09
Giá trị lớn nhất	14,52	437,32	217,76	32,16	21,06	100	18,90
Giá trị nhỏ nhất	-13,12	16,39	18,48	-2,75	15,07	22,16	14,11
Độ xiên	-1,12	1,54	-0,16	2,53	-0,02	0,28	0,76
Độ nhọn	5,77	4,58	2,23	9,32	3,30	1,78	3,22

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.2 Phân tích tương quan

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan của các biến trong mô hình hồi quy. Theo kết quả, tất cả các cặp biến độc lập đều có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,8; khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến khó xảy ra. Ngoài ra, kết quả phân tích hệ số phóng đại (VIF) tại Bảng 4 đều cho thấy các hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, và VIF trung bình đạt 4,07 và đồng thời nhỏ hơn 10, nên hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra ở mô hình ước lượng.

Bảng 3. Phân tích tương quan

Biến	GDP	TO	FD	FDI	POP	URB	TOU
GDP	1,0000						
TO	0,0570 (0,3861)	1,0000					
FD	-0,3289 (0,0000)	-0,0166 (0,8122)	1,0000				
FDI	0,1908 (0,0040)	0,7238 (0,0000)	-0,0701 (0,3243)	1,0000			
POP	0,1775 (0,0065)	-0,7121 (0,0000)	0,0332 (0,6337)	-0,5948 (0,0000)	1,0000		
URB	-0,2598 (0,0001)	0,4089 (0,0000)	0,4552 (0,0000)	0,3626 (0,0000)	-0,5581 (0,0000)	1,0000	
TOU	0,2350 (0,0004)	-0,0411 (0,5388)	0,4413 (0,0000)	0,0496 (0,4580)	0,3963 (0,0000)	0,0797 (0,2329)	1,0000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4. Hệ số phóng đại phương sai (VIF)

Biến	VIF	1/VIF
POP	6,61	0,151105
TO	6,31	0,158313
FDI	3,70	0,270600
URB	3,03	0,329637
TOU	3,01	0,331930
DCP	1,80	0,554799
VIF trung bình		4,07

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.3 Phân tích hồi quy

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy mối quan hệ giữa độ mở thương mại và phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế tại các nước điển hình ở Đông Nam Á và Đông Á. Kết quả hồi quy được thực hiện thông qua mô hình hồi quy 1 và mô hình hồi quy 2, và phương pháp sử dụng là bình phương tối thiểu khả thi tổng quát (FGLS), phương pháp này có khả năng sửa chữa các khuyết tật có thể xảy ra và đảm bảo kết quả hồi quy là tốt nhất. Ngoài ra, dữ liệu bảng có thời gian T lớn hơn số quốc gia N cũng phù hợp cho thực hiện hồi quy theo phương pháp sai số chuẩn điều chỉnh dữ liệu bảng (PCSE), và kết quả này như để khẳng định thêm về bằng chứng thực nghiệm.

Qua bằng chứng thực nghiệm tại Bảng 5 cho thấy độ mở thương mại không có tác động một cách rõ ràng lên tăng trưởng kinh tế tại 9 nước nghiên cứu. Trong khi đó, phát triển tài chính có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế, đồng thời kết quả này là không đổi trong cả phương pháp FGLS và PCSE. Ngoài ra, các biến khác như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng, sự phát triển du lịch cũng có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ dân cư đô thị có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Do hệ số ước lượng của biến REGION mang dấu âm, hàm ý bằng chứng tác động các quốc gia tại khu vực Đông Nam Á có sự phát triển tài chính thấp hơn các quốc gia ở khu vực Đông Á.

Để khẳng định kết quả nghiên cứu trên là tin cậy và tính vững của kết quả ước lượng, nghiên cứu thực hiện hồi quy thông qua một số phương pháp khác, như phương pháp bình phương tối thiểu gộp (Pooled OLS), và đặc biệt là thực hiện hồi quy thông qua bỏ đi 1 biến kiểm soát (như biến REGION trong nghiên cứu này). Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp ước lượng sai số chuẩn Driscoll-Kraay nhằm đánh giá tác động mối quan hệ phụ thuộc tiềm năng giữa các quốc gia có thể xảy ra trong nghiên cứu. Thực vậy, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á đều nằm ở phần phía Đông của Châu Á, sự gần gũi về vị trí địa lý và văn hóa đã kết nối các quốc gia có sự gắn kết chặt chẽ trong nhiều hoạt động kinh tế,

thương mại và phát triển thị trường tài chính. Qua kết quả nghiên cứu tại Bảng 6 cho thấy các kết luận về những mối tác động của nhân tố lên tăng trưởng kinh tế không thay đổi, qua đó khẳng định những kết quả tại ước lượng này là tin cậy và phù hợp.

Bảng 5. Kết quả hồi quy với FGLS và PCSE

Biến	FGLS		PCSE	
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 1	Mô hình 2
TO	0,0019 (0,4050)	0,0091* (0,0870)	0,0019 (0,7780)	0,0091*** (0,0020)
FD	-0,0243*** (0,0000)	-0,0367*** (0,0000)	-0,0243*** (0,0060)	-0,0367*** (0,0000)
FDI		0,1268* (0,0180)		0,1268*** (0,0000)
POP		-0,4275 (0,3210)		-0,4275*** (0,0050)
URB		-0,0838*** (0,0000)		-0,0838*** (0,0000)
TOU		1,1579*** (0,0000)		1,1579*** (0,0000)
REGION		-3,8881*** (0,0000)		-3,8881*** (0,0000)
Hệ số góc	7,1058*** (0,0000)	3,9040 (0,5690)	7,1058*** (0,0000)	3,9040** (0,0480)
R bình phương			0,1009	0,4751
Wald Chi ²	23,23	180,99	3,54	8967,04
P-value	0,0000	0,0000	0,0300	0,0000
Số quan sát	207	200	207	200
Số nhóm	26	26	26	26

Chú thích: *, **, *** là mức ý nghĩa ứng với 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 6. Kết quả kiểm tra tính vững của mô hình

Biến	Kiểm tra tính vững			
	FGLS	PCSE	Pooled OLS	Driscoll - Kraay
TO	0,0056 (0,3180)	0,0056*** (0,0030)	0,0056 (0,3280)	0,0056 (0,3280)
FD	-0,0266*** (0,0000)	-0,0266*** (0,0000)	-0,0266*** (0,0000)	-0,0266*** (0,0000)
FDI	0,1468*** (0,0100)	0,1468*** (0,0000)	0,1468** (0,0120)	0,1468** (0,0120)

Bảng 6. Kết quả kiểm tra tính vững của mô hình (tiếp theo)

Biến	Kiểm tra tính vững			
	FGLS	PCSE	Pooled OLS	Driscoll - Kraay
POP	0,6704* (0,0920)	0,6704*** (0,0000)	0,6704* (0,1000)	0,6704* (0,1000)
URB	- 0,0265** (0,0480)	- 0,0265*** (0,0000)	-0,0265* (0,0540)	-0,0265* (0,0540)
TOU	0,8526*** (0,0020)	0,8526*** (0,0000)	0,8526*** (0,0030)	0,8526*** (0,0030)
Hệ số góc	-17,7890*** (0,0020)	-17,7890*** (0,0000)	-17,7890*** (0,0030)	-17,7890*** (0,0030)
R bình phương		0,3058	0,4058	0,4058
Wald Chi ² /F	136,60	426,85	21,97	110,06
P-value	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Số quan sát	200	200	200	200
Số nhóm	26	26		26

Chú thích: *, **, *** là mức ý nghĩa ứng với 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.4 Thảo luận kết quả

4.4.1 Độ mở thương mại (TO)

Kết quả nghiên cứu khẳng định độ mở thương mại có tác động dương. Tuy vậy, hệ số ước lượng có hai trường hợp, có trường hợp có ý nghĩa thống kê, nhưng có trường hợp không có ý nghĩa thống kê, điều đó cho thấy rằng bằng chứng tác động của độ mở thương mại lên tăng trưởng là chưa rõ ràng và chắc chắn, qua đó chưa thể khẳng định được tác động rõ ràng giữa độ mở thương mại lên tăng trưởng tại các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Điều này giải thích rằng, quá trình hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực bằng chính sách hiệp định thương mại tự do ASEAN+3 được thực hiện trong thời gian vừa qua chưa mang lại tăng trưởng kinh tế cho các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Thực vậy, các quốc gia Đông Nam Á có mức độ phát triển thấp hơn so với Đông Á, mở rộng tự do hóa thương mại có khả năng mang lại nhiều lợi ích to lớn cho các quốc gia, đặc biệt các quốc gia Đông Á có nhiều lợi thế hơn trong sản xuất, thương mại so với Đông Nam Á. Hơn nữa, thương mại với Đông Nam Á chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với các vùng kinh tế khác có mức độ phát triển cao hơn như Châu Âu và Hoa Kỳ, nên quá trình các quốc gia Đông Á mở rộng thương mại với các nước ASEAN-6 chưa đủ lực để tạo ra tăng trưởng cho khu vực Đông Á. Ngoài ra, các quốc gia ASEAN-6 không có nhiều lợi thế thương mại với các quốc gia Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc, nên chính sách thúc đẩy thương mại có thể chưa mang lại hiệu quả thiết thực cho tăng trưởng kinh tế.

4.4.2 Sự phát triển tài chính (FD)

Quá trình kết nối kinh tế giữa hai khu vực gắn liền với tự do hóa thương mại và đồng thời sự chuyển dịch các dòng đầu tư từ khu vực Đông Á sang các nước ASEAN-6, và đồng thời giữa các quốc gia trong nội bộ Đông Á và nội bộ ASEAN-6. Sự kết nối kinh tế, thương mại, đầu tư tạo thuận lợi cho sự kết nối các thị trường chứng khoán, hệ thống ngân hàng và thúc đẩy phát triển tài chính các quốc gia trong khu vực. Bằng chứng thực nghiệm khẳng định mối quan hệ tích cực giữa phát triển tài chính và phát triển kinh tế. Thực vậy, khi thị trường tài chính phát triển, các doanh nghiệp có khả năng dễ dàng tiếp cận nguồn lực tài chính với chi phí thấp, doanh nghiệp có khả năng cải thiện được hiệu quả kinh doanh, gia tăng lợi nhuận, chế độ chính sách cho người lao động và thúc đẩy kinh tế. Ngược lại, khi thị trường tài chính kém phát triển, các chi phí giao dịch cao, các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn với chi phí hợp lý và làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế của đất nước. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của De Gregorio & Guidotti (1995), Levine (1997) khi cho rằng một quốc gia có mức độ phát triển tài chính cao là một chỉ báo quan trọng về tăng trưởng kinh tế trong tương lai do quá trình tích lũy vốn và lợi thế tận dụng thay đổi công nghệ trong quốc gia đó.

4.4.3 Các nhân tố khác

Nghiên cứu cũng khẳng định tác động tích cực của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế tại các nước Đông Nam Á và Đông Á. Điều này phù hợp với nhận định của tác giả Yang & cộng sự (2021), cho rằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn bổ sung quan trọng trong phát triển kinh tế của tất cả các quốc gia. Trong thời gian qua, các quốc gia tại khu vực Đông Á và Đông Nam Á vẫn có khả năng thu hút nhiều dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn so với các quốc gia tại các khu vực khác trên thế giới. Cụ thể, Đông Á có Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, Đông Nam Á có Singapore là quốc gia có khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thành công bậc nhất, trong khi Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Indonesia cũng đang nổi lên là những quốc gia có nhiều lợi thế trong thu hút dòng vốn quốc tế vào hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Nghiên cứu cũng cho thấy phát triển ngành du lịch có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, khi số du khách tăng thêm 1% sẽ làm tăng thêm 1,1579% tốc độ tăng trưởng kinh tế. Có thể nói, ngành du lịch là ngành mang lại nhiều cơ hội tăng trưởng cho các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á. Thực vậy, ngành du lịch mang lại nhiều cơ hội việc làm, thu nhập và đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội tại các quốc gia như Thái Lan, Singapore, Malaysia, Trung Quốc hoặc Hàn Quốc; trong khi đó Việt Nam, Philippines, Indonesia cũng đang thực hiện nhiều cải cách trong chính sách visa, đầu tư vào hạ tầng du lịch và chất lượng điểm đến để thu

hút khách du lịch quốc tế. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Bùi (2021), Trương (2021), Vũ & cộng sự (2021) khi cho rằng ngành du lịch có nhiều tác động tích cực trong vấn đề giải quyết công ăn việc làm và đóng góp lên tăng trưởng kinh tế xã hội, đặc biệt tại các quốc gia có lợi thế đường bờ biển, chất lượng điểm đến và có môi trường khí hậu ôn hòa.

Tỷ lệ dân số thành thị có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Nghĩa là, quốc gia có tỷ lệ dân số thành thị cao thì tốc độ tăng trưởng thấp hơn quốc gia có tỷ lệ dân số thành thị thấp. Kết quả này phù hợp với giải thích trong mô hình hai khu vực của Lewis (1955), theo đó quốc gia đang phát triển tồn tại 2 khu vực, bao gồm: (1) Khu vực kinh tế truyền thống mà chủ yếu sản xuất nông nghiệp sinh sống ở khu vực nông thôn và (2) Khu vực kinh tế hiện đại chủ yếu sản xuất công nghiệp và sinh sống ở khu vực thành thị. Các quốc gia đang phát triển có hiện tượng dịch chuyển lao động tại khu vực nông thôn, nơi có nguồn lao động dồi dào nhưng thiếu việc làm hoặc một lực lượng lao động rời bỏ sản xuất nông nghiệp có năng suất thấp để chuyển sang sản xuất công nghiệp có năng suất cao hơn, tương ứng với tiền lương cao hơn. Mô hình hai khu vực của Lewis (1955) ủng hộ quan điểm các quốc gia muốn thoát nghèo thì cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp, gia tăng tỷ lệ đô thị hóa và từ đó tăng năng suất lao động, phát triển kinh tế. Ngoài ra, qua nghiên cứu cũng khẳng định các nước tại khu vực Đông Á có chất lượng tăng trưởng tốt hơn so với các quốc gia ASEAN-6, đặc biệt là thành quả tăng trưởng của Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản đã đưa những quốc gia này trở thành các nền kinh tế quan trọng trong khu vực; trong khi các nền kinh tế tại Đông Nam Á chưa duy trì được tăng trưởng bền vững, chất lượng tăng trưởng không đồng đều giữa các quốc gia.

5. Kết luận

Các quốc gia Đông Á và Đông Nam Á nằm trong khu vực có vị trí địa lý thuận lợi kết nối các nền kinh tế lớn tại Châu Á và các châu lục khác. Sự tương đồng về văn hóa đã làm cho các quốc gia trở nên gắn bó khăng khít và tác động qua lại với nhau trên các hoạt động về kinh tế, thương mại, đầu tư và tài chính. Nghiên cứu thực hiện đánh giá mối quan hệ giữa độ mở thương mại và phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia điển hình trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong thời gian từ năm 1995 đến 2020, kết quả nghiên cứu khẳng định tồn tại tác động tích cực của phát triển tài chính lên tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, không tồn tại mối quan hệ rõ ràng tác động của độ mở thương mại lên tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng tìm được tác động dương giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng và phát triển du lịch lên tăng trưởng, và đồng thời tác động âm giữa tỷ lệ đô thị hóa lên tăng trưởng. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế tại khu vực Đông Á tốt hơn so với khu vực Đông Nam Á.

Nghiên cứu có một số đề xuất. *Một là*, các nước Đông Á và Đông Nam Á tiếp tục phát triển thị trường tài chính nhằm hỗ trợ tốt hơn cho mục tiêu tăng trưởng

kinh tế. Trong xu thế Cách mạng Công nghiệp 4.0, tài chính xanh nên được khuyến khích phát triển, trong đó hệ thống tài chính cần định hướng các nguồn lực tài chính vào các dự án đầu tư thân thiện môi trường, giảm thiểu phát thải khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính, ưu tiên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường. *Hai là*, các quốc gia cần khai thác tối đa lợi ích của các chính sách thương mại một cách thực chất, mở rộng thương mại dựa trên lợi thế mà mỗi quốc gia có lợi thế nhằm mục tiêu kích thích tăng trưởng kinh tế. *Ba là*, các quốc gia có tỷ lệ đô thị hóa thấp cần tiếp tục thực hiện các chính sách mở rộng xây dựng chương trình phát triển đô thị gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, tạo công ăn việc làm và nâng cao năng suất lao động. *Bốn là*, tiếp tục thực hiện chính sách thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp sạch, có công nghệ cao và thân thiện môi trường.

Tài liệu tham khảo

- AEC. (2022), “ASEAN economic community”, <https://asean.org/asean-economic-community/>, truy cập ngày 26/02/2022.
- ASEAN. (2022), “About ASEAN”, <https://asean.org/about-us>, truy cập ngày 26/02/2022.
- Bùi, T.N. (2021), “Du lịch Việt Nam: hội nhập và phát triển”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 5, tr. 50 - 60.
- Cai, D., Ye, H. & Gu, L. (2014), “A generalized Solow – Swan model”, *Abstract and Applied Analysis*, Vol. 2014, pp. 1 - 8.
- Chen, B.L. (1999), “Trade openness and economic growth: evidence in East Asia and Latin America”, *Journal of Economic Integration*, Vol. 14 No. 2, pp. 265 - 295.
- De Gregorio, J. & Guidotti, P.E. (1995), “Financial development and economic growth”, *World Development*, Vol 23 No. 3, pp. 433 - 448.
- Durusu-Ciftci, D., Ispir, M.S. & Yetkiner, H. (2017), “Financial development and economic growth: some theory and more evidence”, *Journal of Policy Modeling*, Vol. 39 No. 2, pp. 290 - 306.
- Fatima, S., Chen, B., Ramzan, M. & Abbas, Q. (2020), “The nexus between trade openness and GDP growth: analyzing the role of human capital accumulation”, *SAGE Open*, Vol. 10 No. 4, pp. 1 - 18.
- Hobbs, J.E. (1996), “A transaction cost approach to supply chain management”, *Supply Chain Management*, Vol. 1 No. 2, pp. 15 - 27.
- Hye, Q.M.A., Wizarat, S. & Lau, W.Y. (2016), “The impact of trade openness on economic growth in China: an empirical analysis”, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol. 3 No. 3, pp. 27 - 37.
- Jalil, A. & Rauf, A. (2021), “Revisiting the link between trade openness and economic growth using panel methods”, *The Journal of International Trade & Economic Development*, Vol. 20 No. 8, pp. 1168 - 1187.
- Keho, Y. (2017), “The impact of trade openness on economic growth: the case of Cote d’Ivoire”, *Cogent Economics & Finance*, Vol. 5 No. 1, 1332820.
- Kumari, R., Shabbir, M.S., Saleem, S., Yahya Khan, G., Abbasi, B.A. & Lopez, L.B. (2021), “An empirical analysis among foreign direct investment, trade openness and economic growth: evidence from the Indian economy”, *South Asian Journal*

of *Business Studies*, <https://doi.org/10.1108/SAJBS-06-2020-0199>, truy cập ngày 26/02/2022.

- Levine, R. (1997), “Financial development and economic growth: views and agenda”, *Journal of Economic Literature*, Vol. 35 No. 2, pp. 688 - 726.
- Lewis, W.A. (1955), *Theory of economic growth*, Allen and Unwin Ltd., London.
- McDonald, J.F. (2020), “Mr. Ricardo’s theory of land rent”, *Journal of Real Estate Practice and Education*, Vol. 21 No. 1, pp. 1 - 15.
- Nguyen, H.M. & Nguyen, L.D. (2018), “The relationship between urbanization and economic growth: an empirical study on ASEAN countries”, *International Journal of Social Economics*, Vol. 45 No. 2, pp. 316 - 339.
- Nguyen, M.L.T. & Bui, T.N. (2021), “Trade openness and economic growth: a study on Asean-6”, *Economies*, Vol. 9 No. 3, 113.
- Phạm, Đ.Q. (2020), “Mô hình kinh tế lượng tăng trưởng – quan điểm tăng trưởng dài hạn”, *Tạp chí Con số và Sự kiện*, Số 12, tr. 25 - 30.
- Pradhan, R.P., Arvin, M.B., Hall, J.H. & Norman, N.R. (2017), “ASEAN economic growth, trade openness and banking-sector depth: the nexus”, *Economía*, Vol. 18 No. 3, pp. 359 - 379.
- Rasool, H., Maqbool, S. & Tarique, M. (2021), “The relationship between tourism and economic growth among BRICS countries: a panel cointegration analysis”, *Future Business Journal*, Vol. 7 No. 1, pp. 1 - 11.
- Sato, R. (1964), “The Harrod Domar model vs the Neo-Classical growth model”, *The Economic Journal*, Vol. 74 No. 294, pp. 380 - 387.
- Sokhanvar, A. & Jenkins, G.P. (2021), "Impact of foreign direct investment and international tourism on long-run economic growth of Estonia", *Journal of Economic Studies*, Vol. 49 No. 2, pp. 364 - 378.
- Tariq, R., Khan, M.A. & Rahman, A. (2020), “How does financial development impact economic growth in Pakistan? New evidence from threshold model”, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol. 7 No. 8, pp. 161 - 173.
- Trương, T.T. (2021), “Giải pháp phát triển kinh tế du lịch Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 18, tr. 30 - 35.
- Vũ, T.H., Nguyễn, D.N. & Ông, T.N.L. (2021), “Phát triển bền vững du lịch biển thành phố đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Khoa học Xã hội TP.HCM*, Số 8, tr. 20 - 26.
- Wu, J.L., Hou, H. & Cheng, S.Y. (2010), “The dynamic impacts of financial institutions on economic growth: evidence from the European Union”, *Journal of Macroeconomics*, Vol. 32 No. 3, pp. 879 - 891.
- Yang, Y., Qamruzzaman, M., Rehman, M.Z. & Karim, S. (2021), “Do tourism and institutional quality asymmetrically effects on FDI sustainability in BIMSTEC countries: an application of ARDL, CS-ARDL, NARDL, and asymmetric causality test”, *Sustainability*, Vol. 13 No. 17, 9989.